

Tên:

Lớp: S3...

Đọc:

Ngày làm bài: Thứ..., ngày..../....



ON THE FARM - GRAMMAR & FLYERS READING

CAMBRIDGE READING PRACTICE

Part 3

– 6 questions –

Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.



Example

| | | | | |
|------|----------|------|--------|-------|
| team | arrived | lazy | term | match |
| sure | believed | fell | member | score |

David and Emma are in the basketball team but during the practice last Thursday, David (1) over and hurt his knee.

'The doctor says I can't play in the next three matches,' David told his sports teacher. 'Sorry!'

'No problem,' the teacher said. 'Who might play instead? Do you know anyone?'

'Frank Point is a year younger than us, but he's really tall and he's played very well in the playground this (2) You could ask him,' David answered.

Frank wasn't (3) about playing in the match.

'I'm not as good as Emma and the others,' he told the teacher, 'but I'll try.'

When the players from Bridge School (4) , Frank felt worried, but he soon began to really enjoy the game.

His team won! Frank got four goals and the (5) at the end of the match was 55 to 32. 'We'd like you to play for us every week until David is better!' the teacher said. 'Wooooow! Great! Yes, if you want!' Frank said.

(6) Now choose the best name for the story.

Tick one box.

Emma's basketball game

David's game is improving

Frank's important match

Tên:

Ngữ pháp:

Lớp: S3...

Đọc:

Ngày giao bài: Thứ..., ngày.../....

Mini test:

Ngày làm bài: Thứ..., ngày.../....



ON THE FARM - GRAMMAR & FLYERS READING

A. GRAMMAR

❖ Past simple: affirmative and negative form (Quá khứ đơn: dạng khẳng định và phủ định)

- Cách dùng: Diễn tả **hành động đã xảy ra và kết thúc trong quá khứ**.
- Dấu hiệu nhận biết: Thường đi kèm với thời gian xác định ở quá khứ (hôm qua, tuần trước, năm ngoái...).
- + **yesterday** (hôm qua)
- + **last night / last week / last year / last summer** (tối qua / tuần trước / năm ngoái / mùa hè trước)
- + **... ago** (2 days ago, a year ago – cách đây 2 ngày, 1 năm trước)
- + **in + năm quá khứ** (in 2000, in 2022 – vào năm 2000, 2022...)
- + **when + mệnh đề quá khứ** (when I was a child – khi tôi còn nhỏ)

| Khẳng định | Phủ định |
|--|--|
| <p>S + V_{ed/2}.</p> <p>Eg: She walked to school. She ran to school.</p> | <p>S + didn't + V_{inf}.</p> <p>Eg: I didn't finish the test. I didn't buy the cake.</p> |

❖ Past form of regular verbs (Quá khứ đơn của động từ có quy tắc)

CÔNG THỨC: Động từ + -ed = Đã làm gì

| No. | V _{inf} | V _{ed} | Meanings | No. | V _{inf} | V _{ed} | Meanings |
|-----|------------------|-----------------|--------------------|-----|------------------|----------------------------|-----------------|
| 1 | walk | walked | đã đi bộ | 4 | travel | traveled /travelled | đã đi (du lịch) |
| 2 | turn | turned | đã quay, bật, xoay | 5 | wash | washed | đã rửa |
| 3 | play | played | đã chơi | 6 | bake | baked | đã nướng |

*Note:

- Động từ kết thúc bằng "e": Chỉ thêm "-d". **Ví dụ:** *bake* → *baked*
- Động từ kết thúc bằng phụ âm + y đổi y thành i + ed. **Ví dụ:** *study* → *studied*
- Động từ một âm tiết kết thúc bằng phụ âm + nguyên âm + phụ âm: Gấp đôi phụ âm cuối rồi thêm "-ed".
Ví dụ: *stop* → *stopped*

❖ Past form of irregular verbs (Quá khứ đơn của động từ bất quy tắc)

| No. | V _{inf} | V ₂ | Meanings | No. | V _{inf} | V ₂ | Meanings |
|-----|------------------|----------------|----------|-----|------------------|----------------|----------|
| 1 | run | ran | đã chạy | 4 | buy | bought | đã mua |
| 2 | go | went | đã đi | 5 | do | did | đã làm |
| 3 | teach | taught | đã dạy | 6 | meet | met | đã gặp |

*Note: *V_{ed}* = past form of regular verb: dạng quá khứ của động từ có quy tắc; *S* = subject: chủ ngữ;

V₂ = past form of irregular verb: dạng quá khứ của động từ bất quy tắc; *didn't* = did not;

V_{inf} = verb infinitive: động từ nguyên thể.

B. EXTRA VOCABULARY

| No. | Words | Meanings | No. | Words | Meanings |
|-----|----------------------|-----------|-----|-----------------------|------------------|
| 1 | geography (n) | địa lý | 4 | enormous (adj) | to lớn, khổng lồ |
| 2 | pirate (n) | cướp biển | 5 | torch (n) | đuốc, đèn pin |
| 3 | entrance (n) | lối vào | 6 | treasure (n) | kho báu |

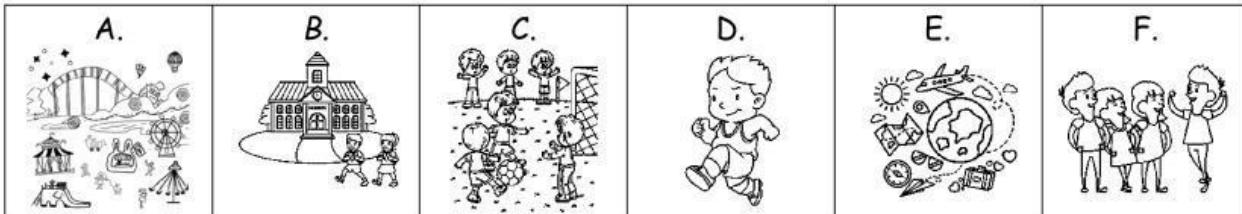
*Note: *n* = noun; *danh từ*; *adj* = adjective; *tính từ*.

*Con học thuộc nghĩa của từ, chính phát âm theo từ điển và chép mỗi từ 1 ĐÒNG vào vở ghi.

C. HOMEWORK**I. Complete the table with the past form of the given verbs.**

(Hoàn thành bảng với dạng quá khứ của các động từ cho sẵn.)

| No. | V-inf | V _{2/ed} | No. | V-inf | V _{2/ed} |
|-----|-------|-------------------|-----|-------|-------------------|
| 0 | play | <u>played</u> | 4 | wash | _____ |
| 1 | buy | _____ | 5 | bake | _____ |
| 2 | turn | _____ | 6 | meet | _____ |
| 3 | do | _____ | 7 | teach | _____ |

II. Match each sentence with the correct picture. (Nối từng câu với hình ảnh chính xác.)

0. I walked to school yesterday. - B
 1. They traveled around the world last summer. - E
 2. He ran to school yesterday. - D
 3. We played football in the playground. - C
 4. They went to the park. - A
 5. I met my friends yesterday. - F

III. Write the verbs in past simple. (Viết lại động từ sử dụng thì quá khứ đơn.)

0. He didn't study (**not study**) for the test last night.
 1. Joana _____ (**buy**) a book and a pen.
 2. My brothers _____ (**play**) tennis yesterday.
 3. David _____ (**not do**) his homework yesterday.
 4. My teacher _____ (**not teach**) Maths.
 5. His father _____ (**watch**) TV last night.

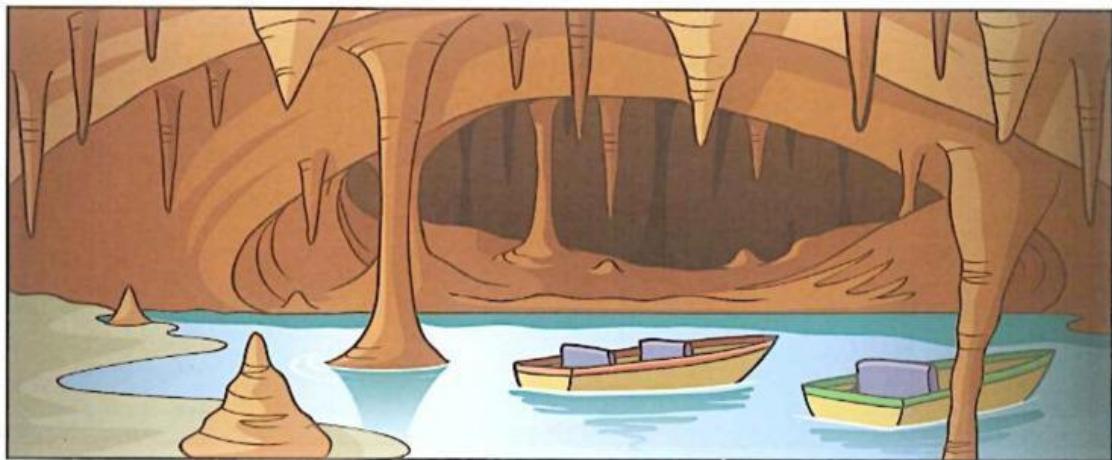
IV. Write the following sentences in negative form. (Viết các câu sau ở dạng phủ định.)

0. He walked to the market.
 → He didn't walk to the market.
 1. She turned on the TV.
 → _____
 2. Mr. Nam taught English.
 → _____
 3. We met our teacher yesterday.
 → _____
 4. I washed my hands.
 → _____

Part 3

– 6 questions –

Read the story. Choose a word from the box. Write the correct word next to numbers 1–5. There is one example.



Example

| | | | | |
|----------|----------|-------|--------|------|
| entrance | worried | heard | silver | path |
| ago | tomorrow | dark | month | hid |

Harry's class at school was learning about caves, so the geography teacher, Mrs Park, decided to take the class to visit one. They caught a special bus to the entrance of an enormous cave. There they had to put on helmets with torches on them because the cave was really (1) inside. Without torches they couldn't see anything. First, they went down some steps. Then they walked along a (2) and saw some interesting rocks. Mrs Park said, 'Many years (3) , pirates kept their treasure

here. We might find some gold!' They arrived at a small lake, where some boats were waiting. Mrs Park said, 'These boats will take us to the exit of the cave.' Harry got into one of the boats, and saw something in the water. 'Look, I've found some (4) money.

I don't think a pirate (5) this money here! It's very new!' said Harry. There was a shop near the bus stop. Harry used the money to buy some sweets and ate them with his classmates.

(6) Now choose the best name for the story.

Tick one box.

Mrs Park drives a boat

Harry finds the pirate's treasure

The class explores a cave